

Số: 73 /CBTT - DXP

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DXP
- Địa chỉ: Số 15 Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225 3765 029 Fax: 0225 3765 029
- Email: contact@doanxaport.com.vn Website: http://www.doanxaport.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/04/2024 tại đường dẫn: <https://doanxaport.com.vn/cong-bo-thong-tin/2024/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 1 năm 2024: Không có



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

<p>Tài liệu đính kèm: - BCTC - Văn bản giải trình: 72/ CV-DXP-BCTC</p>	<p>M.S.D.N: 0200443827-CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOÀN XÁ (DOAN XA PORT) Q. NGŨ QUYỀN TP. HẢI PHÒNG</p> <p>Đại diện tổ chức Tổng Giám đốc</p>  <p>Lê Mạnh Hoàn</p>
---	---



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Số: 72 /CV-DXP-BCTC

V/v: Giải trình biến động LNST quý 1/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2024 như sau:

Biến động lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Chênh lệch	% Tăng/(Giảm)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.507.553.469	8.813.924.539	(2.306.371.070)	(26,17)%

Các nguyên nhân chủ yếu của sự thay đổi là:

Quý 1/2024, doanh thu dịch vụ cảng giảm 27,7% so với quý 1/2023.

Chúng tôi rất mong nhận được sự quan tâm giúp đỡ và hợp tác của Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Mạnh Hoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 1 NĂM 2024

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		436,906,032,078	515,083,442,852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	158,983,062,054	287,772,136,417
1. Tiền	111		18,833,062,054	112,084,136,417
2. Các khoản tương đương tiền	112		140,150,000,000	175,688,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		203,976,439,347	191,686,439,347
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V02	203,976,439,347	191,686,439,347
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,666,064,666	29,790,990,124
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V03	15,247,700,123	21,812,549,094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		115,682,600	218,541,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V04	2,302,681,943	7,759,900,030
IV. Hàng tồn kho	140	V05	51,334,729,583	5,164,748,138
1. Hàng tồn kho	141		51,334,729,583	5,164,748,138
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,945,736,428	669,128,826
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		293,303,002	25,587,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,652,433,426	643,541,826
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		468,944,746,213	469,512,285,913
I. Tài sản cố định	220		8,836,292,927	9,351,366,719
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V06	8,705,288,261	9,351,366,719
- Nguyên giá	222		279,442,505,820	279,442,505,820
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(270,737,217,559)	(270,091,139,101)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V07	131,004,666	-
- Nguyên giá	228		1,382,960,000	1,243,840,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,251,955,334)	(1,243,840,000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V08	15,444,444,444	15,444,444,444
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15,444,444,444	15,444,444,444
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		444,506,475,500	444,506,475,500
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V09	447,305,948,664	447,305,948,664
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V10	5,766,336,836	5,766,336,836
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254	V09	(8,565,810,000)	(8,565,810,000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		157,533,342	209,999,250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		157,533,342	209,999,250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		905,850,778,291	984,595,728,765
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		59,201,181,905	144,453,685,848
I. Nợ ngắn hạn	310		59,201,181,905	144,453,685,848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11	52,736,401,850	128,035,610,424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		499,694,534	232,348,930
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V12	1,767,509,994	6,462,437,531
4. Phải trả người lao động	314		1,929,163,403	6,001,654,569

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,471,291,745	150,397,252
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V13	361,347,904	1,295,054,923
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		435,772,475	2,276,182,219
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		846,649,596,386	840,142,042,917
I. Vốn chủ sở hữu	410	V14	846,649,596,386	840,142,042,917
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		599,101,330,000	599,101,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		599,101,330,000	599,101,330,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,123,771,566	1,123,771,566
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		168,189,656,117	168,189,656,117
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78,234,838,703	71,727,285,234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71,727,285,234	15,720,883,633
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,507,553,469	56,006,401,601
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		905,850,778,291	984,595,728,765

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thảo



Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Trưởng giám đốc

Lê Mạnh Hoàn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 1 NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuế t minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI1	21,049,851,253	29,137,928,345	21,049,851,253	29,137,928,345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21,049,851,253	29,137,928,345	21,049,851,253	29,137,928,345
4. Giá vốn hàng bán	11	VI2	12,454,672,728	16,497,812,840	12,454,672,728	16,497,812,840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,595,178,525	12,640,115,505	8,595,178,525	12,640,115,505
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI3	3,890,546,403	2,141,294,354	3,890,546,403	2,141,294,354
7. Chi phí tài chính	22	VI4	255,850,453	-	255,850,453	-
- Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI5	4,056,453,249	3,776,357,369	4,056,453,249	3,776,357,369
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,173,421,226	11,005,052,490	8,173,421,226	11,005,052,490
11. Thu nhập khác	31		6,447,451	12,353,185	6,447,451	12,353,185
12. Chi phí khác	32		7,786,841	-	7,786,841	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,339,390)	12,353,185	(1,339,390)	12,353,185
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =	50		8,172,081,836	11,017,405,675	8,172,081,836	11,017,405,675
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI6	1,664,528,367	2,203,481,136	1,664,528,367	2,203,481,136
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,507,553,469	8,813,924,539	6,507,553,469	8,813,924,539
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		109	299	109	299
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		109	299	109	299

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thảo



Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng giám đốc



Lê Mạnh Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,172,081,836	11,017,405,675
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		654,193,792	822,679,452
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,839,368,225)	(2,141,294,354)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,986,907,403	9,698,790,773
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		11,955,402,083	(1,586,466,875)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(46,169,981,445)	(21,732,581)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp p	11		(65,425,110,449)	(220,966,720)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(215,250,094)	145,247,160
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,434,438,043)	(3,247,301,807)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,713,483,818)	(939,995,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(103,015,954,363)	3,827,574,950
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,483,120,000)	(42,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(203,790,000,000)	(101,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		191,500,000,000	63,472,392,485
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	2,187,385,281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25,773,120,000)	(35,682,222,234)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(128,789,074,363)	(31,854,647,284)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		287,772,136,417	33,917,322,974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		158,983,062,054	2,062,675,690

Người lập biểu

Thảo

Nguyễn Thị Thảo



Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

Hoàn
Lê Mạnh Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **Quý 1 Năm 2024**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá với vốn điều lệ tại thời điểm 31/03/2024 là 599.101.330.000 đồng.

Tổng số cổ phần Công ty đã phát hành là 59.910.133 cổ phần trong đó 5.250.000 cổ phần được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 08/06/2009, 2.624.972 cổ phần phát hành thêm ngày 16/05/2011 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 06/09/2011, 15.749.684 cổ phần phát hành thêm ngày 29/07/2016 để trả cổ tức năm 2015 và cổ phiếu thưởng được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 15/09/2016, 2.362.371 cổ phần phát hành thêm ngày 10/07/2017 để trả cổ tức năm 2016 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 12/09/2017, 1.295.000 cổ phiếu phát hành thêm ngày 26/01/2022 cho người lao động trong công ty đã được niêm yết bổ sung ngày 14/03/2022 và được giao dịch chính thức từ 26/01/2023, 2.182.307 cổ phần phát hành thêm ngày 01/02/2023 để trả cổ tức năm 2021 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 15/03/2023 và được giao dịch từ ngày 28/03/2023. Công ty đã hoàn thành việc bán 25.000.000 cổ phiếu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ và niêm yết bổ sung ngày 08/08/2023, được giao dịch từ ngày 08/07/2023. Trong quý 4/2023, Công ty đã phát hành thêm 5.445.799 cổ phần, được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 26/10/2023, và được giao dịch từ ngày 10/11/2023.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác Cảng

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ bốc xếp hàng hoá, kinh doanh kho bãi, vận tải và dịch vụ vận tải, đại lý vận tải, đại lý hàng hải, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

2- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung và được thực hiện hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... theo chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hoá.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: được áp dụng theo giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá trị gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo ba chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng: chi phí vận chuyển, lắp đặt, lãi vay phải trả, lệ phí trước bạ (nếu có)... Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của Công ty tuân thủ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà xưởng, vật kiến trúc	03-13
Máy móc, thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03-10
Dụng cụ quản lý	03-05

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn được xác định trên cơ sở đánh giá về khả năng và mức độ tổn thất khi xảy ra giảm giá đối với từng loại đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ quản lý hành chính loại nhỏ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong thời hạn từ 1 năm trở lên. Chi phí trả trước được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

+ Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính bao gồm các chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài: dựa trên khối lượng dịch vụ cung cấp đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá ký kết với người bán trong hợp đồng kinh tế.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lãi sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 31/12/2023.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

+ Lãi tiền gửi ngân hàng: ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

+ Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán: là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc.

+ Lãi cổ tức được chia: là số cổ tức được hưởng từ các khoản đầu tư tài chính vào các công ty.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Chi phí lãi tiền vay được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và thời gian vay thực tế.

13- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN năm 2024 doanh nghiệp áp dụng là 20%.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
<u>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</u>		
a) Tiền	18.833.062.054	112.084.136.417
- Tiền mặt.	54.962.165	2.715.029
- Tiền gửi ngân hàng.	18.778.099.889	112.081.421.388
b) Các khoản tương đương tiền	140.150.000.000	175.688.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng	140.150.000.000	175.688.000.000
Cộng	158.983.062.054	287.772.136.417
<u>02- Các khoản đầu tư tài chính</u>		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	203.976.439.347	191.686.439.347
b1) Ngắn hạn	203.976.439.347	191.686.439.347
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	203.976.439.347	191.686.439.347
b2) Dài hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	-	-
<u>03- Phải thu khách hàng ngắn hạn</u>		
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển quốc tế	9.775.710.342	13.256.468.840
- Công ty Cổ phần Thép Hoà Phát Dung Quất	911.561.961	669.621.482
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư giao thông	784.055.624	1.384.624.800
- Nhà cung cấp khác	3.776.372.196	6.501.833.972
Cộng	15.247.700.123	21.812.549.094
<u>04- Các khoản phải thu khác</u>		
a) Ngắn hạn	2.302.681.943	7.759.900.030
- Phải thu về cổ tức	-	560.475.000
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.853.825.684	6.742.472.704
- Tạm ứng cho nhân viên	319.361.126	102.589.201
- Phải thu khác.	129.495.133	354.363.125
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.302.681.943	7.759.900.030
<u>05- Hàng tồn kho</u>		
- Nguyên liệu, vật liệu.	4.277.287.075	4.203.150.130
- Công cụ, dụng cụ.	977.798.008	961.598.008
- Hàng hoá	46.079.644.500	-
Cộng	51.334.729.583	5.164.748.138

06- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	
Số dư đầu kỳ	62.221.033.501	9.940.221.561	205.051.113.281	2.230.137.477	279.442.505.820
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	62.221.033.501	9.940.221.561	205.051.113.281	2.230.137.477	279.442.505.820
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	61.736.099.479	9.843.262.225	196.309.893.692	2.201.883.705	270.091.139.101
- Khấu hao trong kỳ	83.554.329	48.479.634	507.941.997	6.102.498	646.078.458
Số dư cuối kỳ	61.819.653.808	9.891.741.859	196.817.835.689	2.207.986.203	270.737.217.559
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	484.934.022	96.959.336	8.741.219.589	28.253.772	9.351.366.719
- Tại ngày cuối kỳ	401.379.693	48.479.702	8.233.277.592	22.151.274	8.705.288.261

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 256.779.047.732 đồng.

07- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	2135	
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	1.243.840.000	1.243.840.000
Tăng trong kỳ	139.120.000	139.120.000
Số dư cuối kỳ	1.382.960.000	1.382.960.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.243.840.000	1.243.840.000
- Khấu hao trong kỳ	8.115.334	8.115.334
Số dư cuối kỳ	1.251.955.334	1.251.955.334
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	131.004.666	131.004.666

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 626.840.000 đồng.

08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm tài sản cố định	15.444.444.444	15.444.444.444
Tổng cộng	15.444.444.444	15.444.444.444

09- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao	47.305.948.664	(8.565.810.000)	47.305.948.664	(8.565.810.000)
+ Công ty cổ phần Tập đoàn Tratigroup	400.000.000.00	-	400.000.000.000	-
Tổng cộng	447.305.948.664	(8.565.810.000)	447.305.948.664	(8.565.810.000)

Khoản đầu tư 47.305.948.664 đồng vào Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao chiếm tỷ lệ 39% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao (Vốn điều lệ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao là 3.000.000 USD tương ứng với 39.853.582.434 đồng). Tại 31/03/2024, số dự phòng đầu tư đối với khoản đầu tư này là 8.565.810.000 VND.

Khoản đầu tư 400.000.000.000 đồng góp vốn thành lập Công ty cổ phần Tập đoàn Tratigroup chiếm 47,06% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tập đoàn Tratigroup (vốn điều lệ Công ty cổ phần Tập đoàn Tratigroup là 850.000.000.000 đồng)

10- Đầu tư dài hạn khác:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu		5.766.336.836		5.766.336.836
+ Cty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	224.190	1.203.026.136	224.190	1.203.026.136
+ CTCP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	103.500	1.563.310.700	103.500	1.563.310.700

<i>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.</i>	Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	599.101.330.000	294.643.340.000
+ Vốn góp đầu năm	599.101.330.000	272.820.270.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	21.823.070.000
+ Vốn góp cuối kỳ	599.101.330.000	294.643.340.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	8%
<i>d- Cổ phiếu.</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	59.910.133	59.910.133
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.	59.910.133	59.910.133
+ Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	59.910.133
+ Cổ phiếu ưu đãi.	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.910.133	59.910.133
+ Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	59.910.133
+ Cổ phiếu ưu đãi.	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/1 cổ phiếu

<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển.	168.189.656.117	168.189.656.117

**/ Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển*

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh theo định hướng chiến lược của Công ty kể cả bổ sung vốn điều lệ cho Công ty và đầu tư ra ngoài Công ty theo các quy định tại điều 09 của Quy chế quản lý Tài chính của Công ty.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
<u>01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).</u>	21.049.851.253	29.137.928.345
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	21.049.851.253	29.137.928.345
<u>02 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).</u>	12.454.672.728	16.497.812.840
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.454.672.728	16.497.812.840
<u>03- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).</u>	3.890.546.403	2.141.294.354
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	3.839.368.225	2.141.294.354
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51.178.178	-
<u>04- Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22).</u>	255.850.453	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện.	220.650.453	-
- Chi phí tài chính khác	35.200.000	-

05- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

	4.056.453.249	3.776.357.369
- Chi phí nhân viên quản lý	1.953.104.005	1.1.617.643.327
- Chi phí vật liệu quản lý	110.996.806	94.521.148
- Chi phí đồ dùng văn phòng	30.869.650	70.490.767
- Chi phí khấu hao TSCĐ	204.777.831	203.662.497
- Thuế phí, lệ phí	1.017.654.201	1.019.654.120
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.555.073	496.607.212
- Chi phí bằng tiền khác	452.495.683	273.778.298

06- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.664.528.367	2.203.481.136
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.664.528.367	2.203.481.136

07- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.

	16.511.125.977	20.274.170.209
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	1.132.150.957	1.1.919.615.706
- Chi phí nhân công.	8.294.184.458	8.696.380.674
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	654.193.791	822.679.452
- Chi phí thuê ngoài	4.816.346.074	7.062.018.011
- Chi phí khác	1.614.250.697	1.773.476.366

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thảo



Hải Phòng, Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Mạnh Hoàn